

Bản án số: 17/2020/HNGĐ-ST

Ngày 30-9-2020

“Ly hôn và nuôi con khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÙ CÙ - TỈNH HUNG YÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Phương;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Đăng Ban;
2. Ông Nguyễn Văn Hạnh.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phù Cù.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phù Cù tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 30/9/2020 tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Phù Cù xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 63/2020/TLST-HNGĐ ngày 05/6/2020 về tranh chấp “*Ly hôn và nuôi con khi ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 17/9/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trần Quốc N, sinh năm 1977, vắng mặt;

Địa chỉ: Thôn 3 xã V, huyện T, Thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: Chị Trần Thị T, sinh năm 1980, vắng mặt;

Đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn B, xã P, huyện Phù Cù, tỉnh Hưng Yên;

Chỗ ở hiện nay: Tổ 4 khu phố B, phường K, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai anh Trần Quốc N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Quốc N kết hôn với chị Trần Thị T trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện Phù Cù, tỉnh Hưng Yên vào ngày 12/3/2003. Vợ chồng chung sống hòa thuận 11 năm; đến tháng 5/2015 thì vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn; nguyên nhân mâu thuẫn là

do vợ chồng bất đồng quan điểm, kinh tế khó khăn nên vợ chồng xảy ra cãi nhau. Từ tháng 5/2015, chị T đi vào Bình Định làm ăn, từ đó cho đến nay anh N và chị T sống ly thân. Anh N nhiều lần tìm đón nhưng chị T không về. Đến nay anh N xác định tình cảm vợ chồng giữa anh và chị T không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị T.

- Về con chung: Anh N và chị T có hai con chung là Trần Thị TM, sinh ngày 11/10/2003, đang ở với anh N và Trần NM, sinh ngày 04/11/2015, đang ở với chị T. Anh N đề nghị giữ nguyên hiện trạng nuôi con như hiện nay, hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho ai.

- Về phần tài sản: Anh N không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại bản tự khai chị Trần Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh N tự nguyện lấy nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện Phù Cù, tỉnh Hưng Yên. Vợ chồng chung sống hòa thuận cho đến tháng 02/2017 thì nảy sinh mâu thuẫn; nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, tính tình không hợp. Từ ngày 17/02/2017 cho đến nay chị T và anh N sống ly thân. Nay anh N khởi kiện ly hôn, chị T nhất trí ly hôn với anh N.

- Về con chung: Chị T xác định vợ chồng có hai con chung như nội dung anh N trình bày và chị nhận nuôi cháu NM, giao anh N nuôi cháu TM, không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai.

- Về phần tài sản: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Lời khai của con chung là Trần Thị TM xác định:

Anh N và chị T xảy ra mâu thuẫn từ năm 2015, hai bên cãi nhau thường xuyên, từ năm 2016 thì mỗi người sống một nơi, cháu nhận ở với bố nếu hai người ly hôn nhau.

Tại phiên tòa: Các đương sự vắng mặt và đều có đơn đề nghị Tòa án giải quyết xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phù Cù phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý, thu thập chứng cứ, hòa giải và quá trình xét hỏi công khai tại phiên tòa. Các đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các quy định của pháp luật. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho anh Trần Quốc N được ly hôn chị Trần Thị T. Về con chung: Giao cháu Trần Thị TM, sinh ngày 11/10/2003 cho anh N; giao cháu Trần NM, sinh ngày 04/11/2015 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng từ tháng 9/2020 cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho ai và đều có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục các con chung không ai được

cản trở. Về phần tài sản: Không đề nghị xem xét giải quyết. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng và thẩm quyền giải quyết vụ án:

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn Trần Thị T có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn B, xã P, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên. Căn cứ vào Điều 28, Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên.

- Về thủ tục tố tụng: Các đương sự đều có đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Quốc N và chị Trần Thị T kết hôn tự nguyện, không vi phạm các quy định về điều kiện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên vào ngày 12/3/2003, do đó quan hệ hôn nhân giữa anh N và chị T là hợp pháp. Nay anh N có yêu cầu ly hôn sẽ được áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình để giải quyết theo thủ tục chung.

Các đương sự đều thừa nhận thời gian vợ chồng chung sống hòa thuận được khoảng 12 năm thì hai bên nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là vợ chồng bất đồng về các vấn đề trong cuộc sống, vợ chồng không hạnh phúc. Từ tháng 5/2015 cho đến nay anh N và chị T sống ly thân, không có cuộc sống chung, hai bên không ai còn quan tâm đến ai. Anh N và chị T đều xác định không còn tình cảm vợ chồng và đều mong muốn được ly hôn. Như vậy đã có đủ căn cứ mâu thuẫn vợ chồng giữa anh N và chị T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của hai bên là có căn cứ và được chấp nhận để mỗi bên ổn định cuộc sống mới là phù hợp quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Anh N và chị T có hai con chung là các cháu Trần Thị TM, sinh ngày 11/10/2003 và cháu Trần NM, sinh ngày 04/11/2015. Cháu TM có nguyện vọng được tiếp tục chung sống với anh N, phù hợp với quan điểm giải quyết của anh N và chị T, anh N cũng đồng ý giao cháu NM cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng, hai bên đều không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Hội đồng xét xử xét thấy, việc nuôi con như hiện trạng của các bên đang ổn định, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các con chung cần thiết chấp nhận yêu cầu của các đương sự, giao mỗi người nuôi một con chung và đều có quyền thăm nom con chung là phù hợp với các quy định tại các điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản: Các đương sự đều không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[5] Về án phí: Nguyên đơn Trần Quốc N phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Trần Quốc N và chị Trần Thị T.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, giao con chung là Trần Thị TM, sinh ngày 11/10/2003 cho anh Trần Quốc N; giao con chung là Trần NM, sinh ngày 04/11/2015 cho chị Trần Thị T tiếp tục nuôi dưỡng từ tháng 9/2020 cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho ai. Các bên đều có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục các con chung không ai được cản trở

3. Về phần tài sản: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Anh Trần Quốc N phải chịu 300.000đ, (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ vào số tiền anh N đã nộp tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 005995 ngày 05/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phù Cừ. Anh N đã nộp đủ án phí sơ thẩm ly hôn.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Phù Cừ;
- UBND xã P;
- Chi cục THADS huyện Phù Cừ;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
 (Đã ký)

Nguyễn Duy Phụng